

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1553/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-11-2018
V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Huế.

2. Bà Hồ Thị Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 775/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 403/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Số 93 đường P, Tổ 4, ấp L1, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện bà L có mặt tại phiên Tòa.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Đường số: 819, Tổ 1, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Cù Văn M1, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

-Ông Trần Văn T, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Số 93, đường P, Tổ 4, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 19/6/2018, đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 02/7/2018, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào ngày 16/7/2011, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 826/2011/QĐST-HNGĐ giữa bà L và ông Trần Văn H. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hai vợ chồng không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên ngày 02/7/2018, Bà L nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn phần đất diện tích sau khi đo vẽ thực tế là 1609,8 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện phần đất có căn nhà cấp 4, bà L cùng các con đang ở trên đất.

Do bản thân bà L không có nhu cầu về nhà ở nên bà L yêu cầu chia theo hiện trạng phần diện tích đất nêu trên bà L lấy phần đất trống diện tích 866,5 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đất thuộc khu 2-1, thuộc thửa phân chiết 190-2, 191-3, theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1242/HĐ-HT/2018 do công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ H1 lập ngày 01/8/2018 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Củ Chi ký ngày 10/12/2018.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị L yêu chia theo hiện trạng phần đất trống diện tích 866,5 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đất thuộc khu 2-1, thuộc thửa phân chiết 190-2, 191-3, theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1242/HĐ-HT/2018 do công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ H1 lập ngày 01/8/2018 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Củ Chi ký ngày 10/12/2018.

* Tại bản tự khai ngày 04/7/2018, bị đơn là ông Trần Văn H trình bày:

Bà L nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn phần đất diện tích 1874,5 m² (sau khi đo vẽ thực tế là 1609,8 m²), thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện phần đất có căn nhà cấp 4, bà L cùng các con đang ở trên đất. Ông H xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng Ông H không đồng ý chia cho bà L, vì Ông H muốn giữ lại phần đất đó và Ông H có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày tại bản tự khai ngày 16/7/2018: Ông T là con của Ông H và bà L hiện đang sống tại số nhà 93, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh mà bà L đang tranh chấp. Bà L nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn phần đất diện tích 1874,5 m² (sau khi đo vẽ thực tế là 1609,8 m²), thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T xác định việc tranh chấp tài sản giữa Ông H và bà L, Ông T không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật. Ngày 16/7/2018, Ông T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử tại Tòa án các cấp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cù Văn M1 trình bày tại bản tự khai ngày 05/8/2018: Ông M hiện đang sống tại số nhà 93, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh mà bà L đang tranh chấp. Bà L nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn phần đất diện tích sau khi đo vẽ thực tế là 1609,8 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh Ông M không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật. Ngày 05/8/2018, Ông M có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử tại Tòa án các cấp.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; Thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; Thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ kiện cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 02/7/2018, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn phần đất diện tích sau khi đo vẽ thực tế là 866,5 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Bị đơn ông Trần Văn H đang sinh sống tại địa chỉ: Số 819, Tổ 1, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với ông Trần Văn H, ông Trần Văn T và ông Cù Văn M1 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông Trần Văn H, ông Trần Văn T và ông Cù Văn M1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn H theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất trong quá trình chung sống với nhau, Ông H và bà L có tạo lập một khối tài sản chung phần đất diện tích 1874.5 m² (sau khi đo vẽ thực tế là 1609,8 m²), thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4]. Xét về nội dung:

- Tại biên bản định giá ngày 31/7/2018 của Hội đồng định giá kết luận: Đối với phần đất và nhà đang tranh chấp tại địa chỉ: Số 93, đường P, Tổ 4, ấp P, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích sau khi đo vẽ thực tế là 1609,8 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Kết cấu nhà: Căn nhà 1: Tường xây gạch, mái lợp tôn, cửa pano lá sách gỗ, nền lót gạch tàu (xây dựng năm 2011) có giá là 1.945.000đồng/m², giá trị còn lại là 30%, nhân diện tích là 48,4 m², thành tiền là 28.241.400đ (Hai mươi tám triệu hai trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm) đồng và căn nhà 2: Tường xây gạch, nền lót gạch ceramix, mái lợp tôn, trần la phong tôn lạnh có giá là 2.620.000đ/m², giá trị còn lại 60%, nhân diện tích là 153,2 m², thành tiền là 240.830.400đ (Hai trăm bốn mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn bốn trăm) đồng.

+ Phần đất: Tại một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 08, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002 có giá trị là 1.200.000đồng/m² x 139.6 m², thành tiền là 167.520.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng và Phần đất tại một phần thửa đất số 191, tờ bản đồ số 08, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002 có giá trị là 800.000đồng/m² x 1469.7m², thành tiền là 1.175.760.000đ (Một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

+ Về cây trồng, cây không có giá trị sử dụng nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về cổng: Hai trụ cổng đỡ bê tông cốt thép (30cmx30cm) cao 2,2 mét và hai cánh cửa song sắt cao 1,8 mét x 2,25 mét có giá trị là 700.000đ/m² x 30%, thành tiền là 989.100đ (Chín trăm tám mươi chín nghìn một trăm) đồng.

+ Về hàng rào trước nhà: Trụ gạch xây tô (20cm x 20cm), khung lưới B40 có giá là 379.000đ/m² x 30%, thành tiền là 1.038.650đ (Một triệu không trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

+ Hàng rào bên hông phải nhà: Tường gạch, trụ bê tông đúc sẵn lưới B40 có giá là 261.000đ/m² x 20%, thành tiền 1.013.358đ (Một triệu không trăm mười ba nghìn ba trăm năm mươi tám) đồng.

Bà Nguyễn Thị L yêu chia theo hiện trạng phần đất trồng diện tích 866,5 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đất thuộc khu 2-1, thuộc thửa phân chiết 190-2, 191-3, theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1242/HĐ-HT/2018 do công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ H1 lập ngày 01/8/2018 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Củ Chi ký ngày 10/12/2018. Còn Ông H nhận phần đất có căn nhà cấp 4 diện tích 743.3 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp

cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đất thuộc khu 1-1, thuộc thửa phân chiết 190-1, 191-1, 191-2, theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1242/HĐ-HT/2018 do công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ H1 lập ngày 01/8/2018 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Củ Chi ký ngày 10/12/2018. Căn cứ theo quy định pháp luật tại Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được chia đôi nhưng bà L không có nhu cầu về nhà ở nên bà L giao lại cho Ông H phần đất có căn nhà 1 và căn nhà 2, bà L xin được hưởng phần đất trống có diện tích nhiều hơn so với Ông H, từ những phân tích nêu trên xét yêu cầu của bà L là phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

- Xét đề nghị của Viện kiểm sát có cơ sở nên Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của ông Trần Văn H không đồng ý chia cho bà L tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà Ông H muốn giữ lại phần đất là không có cơ sở để nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Xét ngày 14/11/2018, bà Nguyễn Thị L có đơn xác nhận xin miễn giảm án phí được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận hiện bà L có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế là hộ nghèo nên Hội xét xử xét thấy yêu cầu của bà L là phù hợp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xét ngày 22/11/2018, ông Trần Văn H có đơn xác nhận xin miễn giảm án phí được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận hiện Ông H có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế là hộ nghèo nên Hội xét xử xét thấy yêu cầu của Ông H là phù hợp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.
- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;
- Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L được hưởng phần đất diện tích 866,5 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đất thuộc khu 2-1, thuộc thửa phân chiết 190-2, 191-3, theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1242/HĐ-HT/2018 do công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ H1 lập ngày 01/8/2018 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Củ Chi ký ngày 10/12/2018.

- Ông Trần Văn H được hưởng phần đất và nhà diện tích 743.3 m², thuộc một phần thửa số 190 và 191, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, đất thuộc khu 1-1, thuộc thửa phân chiết 190-1, 191-1, 191-2, theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1242/HĐ-HT/2018 do công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ H1 lập ngày 01/8/2018 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Củ Chi ký ngày 10/12/2018.

- Ông Trần Văn H có trách nhiệm giao cho cơ quan chức năng bản chính theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích các đương sự được hưởng theo quy định.

Trường hợp ông Trần Văn H không giao cho cơ quan chức năng bản chính theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 39/QSDD/ĐG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H ngày 19/4/2002, bộ địa chính xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần đất diện tích các đương sự được hưởng thì các đương sự được liên hệ cơ quan chức năng để được chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích mình được hưởng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm
- Bà Nguyễn Thị L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000đ

(sáu triệu hai năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2017/0032753, ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Ngọc